

CÔNG BỐ

Giá vật liệu xây dựng tháng 6 năm 2025 trên địa bàn tỉnh Hải Dương (cũ)

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09-02-2021 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09-02-2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Xây dựng: số 11/2021/TT-BXD ngày 31-8-2021 hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 14/2023/TT-BXD ngày 29-12-2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD;

Căn cứ Quyết định số 16/2022/QĐ-UBND ngày 21-10-2022 của UBND tỉnh ban hành Quy định một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; quản lý chất lượng công trình; quản lý chi phí đầu tư xây dựng và quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh Hải Dương;

Căn cứ thông tin giá cả thị trường, căn cứ báo giá của các đơn vị sản xuất, cung cấp vật liệu xây dựng, thiết bị công trình, Sở Xây dựng tổng hợp và công bố giá vật liệu xây dựng phổ biến, bình quân trên địa bàn tỉnh Hải Dương (cũ) trong tháng 6 năm 2025 như sau:

I. Nội dung công bố giá vật liệu xây dựng

1. Một số loại vật liệu xây dựng thông thường (Bảng 1 kèm theo)

Giá vật liệu xây dựng công bố chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, được công bố trên cơ sở khảo sát, thu thập thông tin giá phổ biến, bình quân của các đơn vị kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh tại nơi tiêu thụ tập trung, trung tâm các huyện, thành phố, thị xã trên địa bàn tỉnh Hải Dương (cũ).

2. Thông tin giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng (Bảng 2 kèm theo)

Giá các loại vật tư, vật liệu được xác định và công bố theo giá niêm yết do các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp. Một số loại vật liệu có địa điểm giao hàng, điều kiện giao hàng được thông tin chi tiết trong bảng giá.

3. Ngoài các chủng loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình tại khoản 1, khoản 2 mục này, giá các mặt hàng vật liệu xây dựng, thiết bị công trình khác giữ nguyên như trong Công bố giá số 04/SXD-CBG ngày 15-5-2025 và Công bố giá số 05/SXD-CBG ngày 10-6-2025 (do không có biến động về giá).

II. Hướng dẫn áp dụng

Chủ đầu tư sử dụng giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình được công

bổ làm cơ sở xác định tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng hoặc tổ chức xác định giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình phù hợp với: yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công, biện pháp thi công, địa điểm xây dựng, kế hoạch thực hiện cụ thể của công trình và chịu trách nhiệm về việc sử dụng giá vật liệu trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Việc lựa chọn giá vật liệu xây dựng phải đáp ứng các tiêu chí cần đánh giá, xem xét khi lựa chọn giá vật liệu xây dựng theo hướng dẫn tại điểm a mục 1.2.1.1 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD (sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Phụ lục kèm theo Thông tư số 14/2023/TT-BXD); phải đảm bảo khách quan, minh bạch, đảm bảo hiệu quả của dự án và kịp thời gửi phản ánh thông tin về Sở Xây dựng để cập nhật.

Khi sử dụng giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trong công bố giá này, Chủ đầu tư cần yêu cầu đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp hồ sơ chất lượng và giá vật tư, vật liệu đảm bảo phù hợp với mặt bằng thị trường, điều kiện thi công, biện pháp thi công, địa điểm xây dựng, kế hoạch thực hiện cụ thể của dự án, công trình.

Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình được thu thập, tổng hợp, phân tích, đánh giá lựa chọn trên cơ sở tham khảo các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng theo hướng dẫn tại điểm b mục 1.2.1.1 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD (sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Phụ lục kèm theo Thông tư số 14/2023/TT-BXD).

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc có biến động về giá, đề nghị gửi thông tin về Sở Xây dựng để được xem xét, hướng dẫn cụ thể. /

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng;
- UBND thành phố Hải Phòng;
- Các Sở, ngành, đơn vị thuộc tỉnh;
- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh;
- Các Ban quản lý dự án khu vực;
- UBND các xã, phường;
- Cổng thông tin điện tử Sở Xây dựng;
- Lưu: VP, QLN.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Trọng Hải

Bảng 1: Giá vật liệu tại nơi tiêu thụ tập trung, trung tâm các huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh Hải Dương (cũ)
(kèm theo Công bố giá số 06/SXD-CBG ngày 10-7-2025 của Sở Xây dựng Hải Dương)

I.VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	TÊN VẬT LIỆU QUY CÁCH PHẨM CHẤT	ĐV tính	Hải Dương	Gia Lộc	Tứ Kỳ	Ninh Giang	Thanh Miền	Bình Giang	Cẩm Giàng	Nam Sách	Thanh Hà	Chí Linh	Kim Thành	Kinh Môn
1	Gạch xây tuy nèn 2 lỗ loại I	1000v	1.650	1.650	1.630	1.650	1.650	1.650	1.630	1.620	1.650	1.620	1.620	1.620
2	Gạch xây tuy nèn đặc loại I	-	1.900	1.900	1.870	1.900	1.900	1.900	1.880	1.870	1.900	1.900	1.870	1.870
3	XM PCB30 Hoàng Thạch	tấn	1.520	1.525	1.530	1.545	1.545	1.545	1.525	1.505	1.510	1.485	1.480	1.470
4	XM PCB40 Hoàng Thạch	-	1.540	1.545	1.550	1.565	1.565	1.565	1.545	1.525	1.530	1.505	1.500	1.490
5	XM PCB30 Trung Hải	-	1.020	1.020	1.025	1.040	1.040	1.040	1.020	1.000	1.005	1.000	990	970
6	XM PCB40 Phúc Sơn	-	1.318	1.323	1.328	1.343	1.343	1.343	1.323	1.303	1.328	1.303	1.298	1.288
7	XM PCB30 Phúc Sơn	-	1.288	1.293	1.298	1.313	1.313	1.313	1.313	1.273	1.298	1.273	1.268	1.258
8	XM PCB40B Phúc Sơn (rời)	-	1.093	1.093	1.093	1.093	1.093	1.093	1.093	1.093	1.093	1.093	1.033	1.023
9	Bê tông thương phẩm mác 250	m ³	1.175	1.175	1.175	1.205	1.205	1.195	1.175	1.175	1.185	1.195	1.195	1.155
10	Cát vàng mô đun độ lớn M _L >2,0	-	625	625	630	640	640	650	630	625	635	635	625	625
11	Cát vàng mô đun độ lớn M _L = 1,5-2,0	-	515	515	520	530	530	540	520	515	525	525	515	515
12	Cát đen mô đun độ lớn M _L = 0,7-1,4	-	310	310	315	325	325	335	315	310	320		310	310
13	Cát đen đắp nền	-	270	270	275	285	285	290	275	270	280		270	270
14	Đá 4x6	-	395	396	395	405	407	409	396	393	396	397	391	385
15	Đá 2x4	-	425	426	425	435	437	437	426	423	426	427	421	415
16	Đá 1x2	-	440	441	440	450	452	454	441	438	441	442	436	430
17	Đá xô, kích thước từ 0,5 đến 5	-	290	291	290	300	302	304	291	288	291	292	286	280
18	Đá hộc	-	320	321	320	330	332	334	321	318	321	322	316	310
19	Đá mặt	-	260	261	260	270	272	274	261	258	261	262	256	250
20	Đá 0,5 x 1	-	320	321	320	330	332	334	321	318	321	322	316	310
21	Cấp phối đá dăm loại I (Base)	-	367	368	367	377	379	381	368	365	368	369	363	355
22	Cấp phối đá dăm loại II (Subbase)	-	350	351	350	360	362	364	351	348	351	352	341	335

- Đá dăm TCVN 7572-2006, cấp phối đá dăm TCVN 8859:2023, cát đen đắp nền TCVN 4054-2005.

- Bê tông thương phẩm mác 200 giá thấp hơn mác 250 là 50.000 đồng/m³, bê tông thương phẩm mác 300 giá cao hơn mác 250 là 40.000 đồng/m³.

- Giá đá hộc áp dụng đối với các công trình xây dựng có thể vận chuyển trực tiếp đá hộc đến chân công trình bằng đường thủy; đối với các công trình còn lại khi sử dụng đá hộc chủ đầu tư tổ chức xác định theo quy định tại khoản 3 Điều 9 và hướng dẫn tại điểm b mục 1.2.1.1 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31-8-2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng đảm bảo phù hợp với giá cả thị trường tại thời điểm xây dựng.

42

II. NHIÊN LIỆU

TT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH PHẨM CHẤT	ĐVT	GIÁ CHƯA VAT (đồng)
	Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex)		
	<i>Từ 15h00 ngày 29/5/2025</i>		
	Xăng RON 95-V	đ/lít	18.218
	Xăng RON 95-III	đ/lít	17.782
	Xăng sinh học E5 RON 92-II	đ/lít	17.445
	Diezel 0,05S-II	đ/lít	15.573
	Mazut N ^o 2B (3,5S)	đ/kg	14.782
	<i>Từ 15h00' ngày 05/6/2025</i>		
	Xăng RON 95-V	đ/lít	18.336
	Xăng RON 95-III	đ/lít	17.900
	Xăng sinh học E5 RON 92-II	đ/lít	17.509
	Diezel 0,05S-II	đ/lít	15.836
	Mazut N ^o 2B (3,5S)	đ/kg	14.700
	<i>Từ 15h00' ngày 12/6/2025</i>		
	Xăng RON 95-V	đ/lít	18.564
	Xăng RON 95-III	đ/lít	18.145
	Xăng sinh học E5 RON 92-II	đ/lít	17.691
	Diezel 0,05S-II	đ/lít	16.091
	Mazut N ^o 2B (3,5S)	đ/kg	14.964
	<i>Từ 15h00 ngày 19/6/2025</i>		
	Xăng RON 95-V	đ/lít	19.727
	Xăng RON 95-III	đ/lít	19.309
	Xăng sinh học E5 RON 92-II	đ/lít	18.755
	Diezel 0,05S-II	đ/lít	17.409
	Mazut N ^o 2B (3,5S)	đ/kg	16.036
	<i>Từ 15h00 ngày 26/6/2025</i>		
	Xăng RON 95-V	đ/lít	19.964
	Xăng RON 95-III	đ/lít	19.545
	Xăng sinh học E5 RON 92-II	đ/lít	19.009
	Diezel 0,05S-II	đ/lít	17.909
	Mazut N ^o 2B (3,5S)	đ/kg	15.691

(Ghi chú: Mức giá ghi trên là giá bán lẻ, riêng đối với mặt hàng Mazút là giá bán buôn)

Handwritten signature

Bảng 2: Thông tin giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng
(kèm theo Công bố giá số 06/SXD-CBG ngày 10-7-2025 của Sở Xây dựng Hải Dương)

1. Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên

- Thép xây dựng :
 - + Thông báo giá ngày 22 tháng 5 năm 2025.
 - + Thông báo giá ngày 19 tháng 6 năm 2025.
- Thép ống:
 - + Thông báo giá có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025.

2. Công ty cổ phần gang thép Thái Nguyên (TISCO) (Thép xây dựng)

- Quyết định số 129/QĐ-GTTN ngày 14 tháng 3 năm 2025 về việc ban hành giá thép góc L175x175 mức SS540 tại công ty.
- Quyết định số 128/QĐ-GTTN ngày 14 tháng 3 năm 2025 về việc ban hành giá bán thép hình dân dụng tại công ty.
- Quyết định số 127/QĐ-GTTN ngày 14 tháng 3 năm 2025 về việc ban hành giá bán thép hình tại công ty.
- Quyết định số 274/QĐ-GTTN ngày 16 tháng 5 năm 2025 về việc ban hành giá bán thép cốt bê tông tại công ty.
- Quyết định số 344/QĐ-GTTN ngày 20 tháng 6 năm 2025 về việc ban hành giá bán thép cốt bê tông tại công ty.

3. Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex (nhựa đường)

Văn bản số 682/CV-PLC.NĐ-TTPC ngày 01 tháng 6 năm 2025 thông báo giá định hướng nhựa đường Petrolimex.

4. Công ty Cổ phần Tây Bắc BQP (Sơn)

- Văn bản số 04/CBG-TB ngày 01 tháng 7 năm 2025 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình.

5. Công ty Cổ phần Original Paint Maker (Sơn)

Văn bản số 01/CBG-TB ngày 16 tháng 6 năm 2025 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

